

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 – 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 – 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 6 – 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 – 34 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |                                   |
|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Giang | Chủ tịch                          |
| Ông Vương Hải Sơn    | Ủy viên                           |
| Ông Bùi Kinh Đường   | Ủy viên                           |
| Ông Trần Văn Minh    | Ủy viên                           |
| Ông Trần Tuấn Anh    | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2023) |

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Lan        | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Thúy Thanh | Thành viên |

#### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Vương Hải Sơn    | Giám đốc     |
| Ông Ngô Anh Tuấn     | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Anh Thức      | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Phụng   | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Giám đốc |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *dy*



Vương Hải Sơn

Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

789

NG  
NH  
ÁN  
/L  
NH  
A N

AY

Số: 45/2024/RSMHN-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU  
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Hoàng Thị Vinh**  
Giám đốc Kiểm toán  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2023-026-1

**Hoàng Anh Tú**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
4413-2023-026-1

Thay mặt và đại diện  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2024



**Dặng Gia Lâm**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>407.784.514.599</b> | <b>475.770.497.825</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>20.566.139.127</b>  | <b>23.791.309.560</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 20.566.139.127         | 23.791.309.560         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>146.027.226.197</b> | <b>174.663.614.442</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2        | 141.475.749.413        | 165.930.697.801        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3        | 3.043.881.429          | 3.292.746.633          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4        | 2.064.525.759          | 5.997.100.412          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.5        | (556.930.404)          | (556.930.404)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.6</b> | <b>238.550.353.894</b> | <b>269.817.304.625</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 241.351.932.189        | 272.809.920.197        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |            | (2.801.578.295)        | (2.992.615.572)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>2.640.795.381</b>   | <b>7.498.269.198</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.12       | 2.640.795.381          | 7.498.269.198          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>298.590.287.699</b> | <b>312.252.360.086</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>18.198.247.818</b>  | <b>31.009.814.235</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.7        | 18.107.637.353         | 30.767.103.770         |
| Nguyên giá                                   | 222        |            | 175.215.596.563        | 175.215.596.563        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |            | (157.107.959.210)      | (144.448.492.793)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |            | 90.610.465             | 242.710.465            |
| Nguyên giá                                   | 228        |            | 1.429.671.000          | 1.429.671.000          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |            | (1.339.060.535)        | (1.186.960.535)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>4.8</b> | <b>5.772.994.290</b>   | <b>6.314.569.698</b>   |
| Nguyên giá                                   | 231        |            | 7.802.231.359          | 7.802.231.359          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |            | (2.029.237.069)        | (1.487.661.661)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>273.928.159.948</b> | <b>273.042.848.837</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 4.9        | 273.928.159.948        | 273.042.848.837        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>690.885.643</b>     | <b>1.885.127.316</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |            | 690.885.643            | 1.885.127.316          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>706.374.802.298</b> | <b>788.022.857.911</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>388.219.315.852</b> | <b>469.202.014.750</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>296.085.098.087</b> | <b>367.795.068.020</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 4.10        | 138.551.637.076        | 161.645.791.770        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 4.11        | 33.518.905.423         | 29.233.517.258         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 4.12        | 1.157.366.415          | 963.354.694            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 4.165.690.868          | 2.642.965.316          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 295.442.130            | 237.518.000            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 4.13        | 2.640.000.000          | 2.640.000.000          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 4.14        | 763.030.132            | 886.231.664            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 4.15        | 109.614.167.743        | 158.723.156.815        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | 4.16        | 4.950.177.339          | 6.416.952.854          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 428.680.961            | 4.405.579.649          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>92.134.217.765</b>  | <b>101.406.946.730</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | 4.13        | -                      | 660.000.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 4.15        | 75.000.000.000         | 78.567.645.141         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | 4.16        | 2.093.083.645          | 7.202.538.718          |
| 4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ            | 343        | 4.17        | 15.041.134.120         | 14.976.762.871         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>4.18</b> | <b>318.155.486.446</b> | <b>318.820.843.161</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>317.676.136.253</b> | <b>317.610.972.700</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 176.983.350.000        | 176.983.350.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 176.983.350.000        | 176.983.350.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 10.095.019.545         | 10.095.019.545         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 101.892.285.570        | 101.892.285.570        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 25.535.296.153         | 25.535.296.153         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 3.170.184.985          | 3.105.021.432          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 22.858.936             | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 3.147.326.049          | 3.105.021.432          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>479.350.193</b>     | <b>1.209.870.461</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | 479.350.193            | 1.209.870.461          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>706.374.802.298</b> | <b>788.022.857.911</b> |



Vương Hải Sơn  
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | TM     | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ                 | 01    | 5.1    | 329.923.762.875 | 484.337.122.224 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |        | 85.708.123      | 223.558.044     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ        | 10    |        | 329.838.054.752 | 484.113.564.180 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.2    | 289.666.246.058 | 436.398.139.602 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ          | 20    |        | 40.171.808.694  | 47.715.424.578  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    |        | 383.787.761     | 220.771.375     |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 5.3    | 15.351.601.788  | 15.312.259.337  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |        | 15.229.656.003  | 15.022.029.238  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | 5.4    | 7.628.902.120   | 14.079.239.408  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 5.5    | 18.793.285.390  | 19.229.326.914  |
| 10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh           | 30    |        | (1.218.192.843) | (684.629.706)   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 5.6    | 6.446.913.789   | 5.196.306.589   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |        | 318.785.084     | 32.631.107      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |        | 6.128.128.705   | 5.163.675.482   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |        | 4.909.935.862   | 4.479.045.776   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 5.7    | 1.762.609.813   | 1.374.024.344   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |        | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |        | 3.147.326.049   | 3.105.021.432   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 4.18.4 | 178             | 151             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 70    | 4.18.4 | 178             | 151             |



Vương Hải Sơn  
Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | TM  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |       |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01    | 5.7 | 4.909.935.862     | 4.479.045.776     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |       |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                | 02    | 5.8 | 12.622.621.557    | 15.209.694.428    |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03    |     | (6.767.267.865)   | 1.758.289.477     |
| - Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |     | 69.185.988        | 97.077.599        |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                      | 05    |     | (126.372.596)     | (342.558.585)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06    | 5.3 | 15.229.656.003    | 15.022.029.238    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 07    |     | 609.919.678       | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 | 08    |     | 26.547.678.627    | 36.223.577.933    |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                 | 09    |     | 33.493.862.062    | (70.700.080.479)  |
| - Giảm hàng tồn kho                                                              | 10    |     | 31.457.988.008    | 17.058.396.083    |
| - (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |     | (18.213.844.156)  | 58.380.060.840    |
| - Giảm chi phí trả trước                                                         | 12    |     | 1.194.241.673     | 453.637.138       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14    |     | (15.259.280.387)  | (15.397.783.396)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15    | 5.7 | (1.527.059.409)   | (1.469.714.337)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17    |     | (4.949.859.363)   | (2.280.051.546)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    | 20    |     | 52.743.727.055    | 22.268.042.236    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |       |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                           | 21    |     | (764.908.800)     | (6.740.183.137)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22    |     | -                 | 303.430.000       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27    |     | 126.372.596       | 29.528.585        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                        | 30    |     | (638.536.204)     | (6.407.224.552)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |       |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33    |     | 291.941.392.491   | 407.220.058.979   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34    |     | (344.618.026.704) | (382.810.051.105) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36    |     | (2.654.320.470)   | (26.522.246.750)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                     | 40    |     | (55.330.954.683)  | (2.112.238.876)   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                           | 50    |     | (3.225.763.832)   | 13.748.578.808    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                 | 60    | 4.1 | 23.791.309.560    | 10.034.583.412    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61    |     | 593.399           | 8.147.340         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                | 70    | 4.1 | 20.566.139.127    | 23.791.309.560    |



Vương Hải Sơn  
Giám đốc  
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 04/10/2021, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 02 vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 188 người (tại ngày 01/01/2023 là 233 người).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

#### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### 3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

##### 3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

##### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của nguyên liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của thành phẩm được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

|                           | Thời gian sử dụng ước tính<br>(năm) |
|---------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 02 – 50                             |
| Máy móc, thiết bị         | 02 – 15                             |
| Phương tiện vận tải       | 05 – 10                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10                             |
| Tài sản cố định khác      | 06 – 10                             |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

#### *Dự phòng bảo hành hàng hóa*

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và theo các điều khoản cụ thể về chuyển giao hàng hoá trong hợp đồng thương mại. Cụ thể, giá trị trích lập dự phòng bảo hành được ghi nhận vào Chi phí bán hàng, giá trị hoàn nhập dự phòng cho hàng hoá hết hạn bảo hành được ghi nhận vào Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm cho các máy biến áp ("MBA") 110kV bán trong năm 2023 (tỷ lệ trích lập các năm trước là từ 1,5% - 2,5% trên doanh thu bán MBA 110kV còn trong thời hạn bảo hành).

### 3.9 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ tức và phân phối lợi nhuận*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.10 Doanh thu, thu nhập khác

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.10 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

#### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Thu nhập khác*

Bao gồm các khoản thu nhập khác và hoàn nhập dự phòng bảo hành cho hàng hoá hết hạn bảo hành trong năm.

### 3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### 3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.13 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### 3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### *Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ ("KHCN")*

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 03 ngày 02/3/2023 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN.

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/6/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

##### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 55.384.739                    | 13.263.639                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.510.754.388                | 23.778.045.921                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>20.566.139.127</b>         | <b>23.791.309.560</b>         |

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                          | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                           | 44.885.975.969                | -                             |
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội                   | 24.684.488.868                | 20.492.394.273                |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC                        | 14.305.976.444                | 16.728.592.011                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Năng lượng Việt | 9.941.780.000                 | 22.436.500.000                |
| Tổng Công ty Điện lực miền Trung                         | 5.612.687.272                 | 37.953.495.563                |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH            | 1.083.106.259                 | 11.871.309.102                |
| - Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam                   | 40.961.734.601                | 56.448.406.852                |
| Các khách hàng khác                                      |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>141.475.749.413</b>        | <b>165.930.697.801</b>        |

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Changshu Youbang Radiator          | 1.213.291.520                 | -                             |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại điện Minh Phát | 383.672.500                   | -                             |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu          | -                             | 702.969.400                   |
| Công ty CP Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội  | -                             | 517.893.465                   |
| Công ty Win International Corporation           | -                             | 355.712.500                   |
| Các khách hàng khác                             | 1.446.917.409                 | 1.716.171.268                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.043.881.429</b>          | <b>3.292.746.633</b>          |

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Bảo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                        | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu bên liên quan | 29.624.384                    | -                             |
| Ông Nguyễn Văn Giang   | 29.624.384                    | -                             |
| Phải thu bên thứ ba    | 2.034.901.375                 | 5.997.100.412                 |
| Lãi tiền gửi           | -                             | 43.607.671                    |
| Ký cược, ký quỹ        | 110.000.000                   | 4.900.000.000                 |
| Tạm ứng                | 734.942.459                   | 526.837.277                   |
| Phải thu khác          | 1.189.958.916                 | 526.655.464                   |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.064.525.759</b>          | <b>5.997.100.412</b>          |

**4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt | 138.347.529                   | 138.347.529                   |
| Ông Đỗ Tín Trung                    | 418.582.875                   | 418.582.875                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>556.930.404</b>            | <b>556.930.404</b>            |

**4.6 Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá gốc                             | 241.351.932.189               | 272.809.920.197               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 66.552.117.077                | 56.495.588.645                |
| Công cụ, dụng cụ                    | 47.726.115                    | 49.606.907                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 113.414.319.602               | 89.352.229.015                |
| Thành phẩm                          | 49.889.269.395                | 90.766.995.630                |
| Hàng hóa                            | 11.448.500.000                | 36.145.500.000                |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (2.801.578.295)               | (2.992.615.572)               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | (1.120.983.138)               | (1.303.415.942)               |
| Công cụ, dụng cụ                    | (8.550.000)                   | (8.550.000)                   |
| Thành phẩm                          | (1.672.045.157)               | (1.680.649.630)               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>238.550.353.894</b>        | <b>269.817.304.625</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                               |                                     |                                |                 |
| Tại ngày 01/01/2023    | 35.968.572.538                   | 98.385.283.562              | 14.236.094.120                | 7.716.953.873                       | 18.908.692.470                 | 175.215.596.563 |
| Tại ngày 31/12/2023    | 35.968.572.538                   | 98.385.283.562              | 14.236.094.120                | 7.716.953.873                       | 18.908.692.470                 | 175.215.596.563 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                  |                             |                               |                                     |                                |                 |
| Tại ngày 01/01/2023    | 32.764.235.758                   | 77.875.714.321              | 10.987.930.957                | 5.435.877.636                       | 17.384.734.121                 | 144.448.492.793 |
| Khấu hao               | 810.322.584                      | 9.300.646.830               | 863.727.555                   | 953.269.452                         | 731.499.996                    | 12.659.466.417  |
| Tại ngày 31/12/2023    | 33.574.558.342                   | 87.176.361.151              | 11.851.658.512                | 6.389.147.088                       | 18.116.234.117                 | 157.107.959.210 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |                               |                                     |                                |                 |
| Tại ngày 01/01/2023    | 3.204.336.780                    | 20.509.569.241              | 3.248.163.163                 | 2.281.076.237                       | 1.523.958.349                  | 30.767.103.770  |
| Tại ngày 31/12/2023    | 2.394.014.196                    | 11.208.922.411              | 2.384.435.608                 | 1.327.806.785                       | 792.458.353                    | 18.107.637.353  |

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 134.445.741.685 VND (tại ngày 01/01/2023 là 86.635.087.381 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 3.493.140.040 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.8 Bất động sản đầu tư**

|                               | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Tăng<br>trong năm<br>VND | Giảm<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                          |                          |                               |
| Nhà và quyền sử dụng đất      | 6.369.090.909                 | -                        | -                        | 6.369.090.909                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 1.433.140.450                 | -                        | -                        | 1.433.140.450                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.802.231.359</b>          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>7.802.231.359</b>          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                          |                          |                               |
| Nhà và quyền sử dụng đất      | 842.496.876                   | 254.779.596              | -                        | 1.097.276.472                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 645.164.785                   | 286.795.812              | -                        | 931.960.597                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.487.661.661</b>          | <b>541.575.408</b>       | <b>-</b>                 | <b>2.029.237.069</b>          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                          |                          |                               |
| Nhà và quyền sử dụng đất (i)  | 5.526.594.033                 |                          |                          | 5.271.814.437                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 787.975.665                   |                          |                          | 501.179.853                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6.314.569.698</b>          |                          |                          | <b>5.772.994.290</b>          |

(i) Quyền sử dụng đất của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết xem tại Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                              | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV (i) | 273.042.848.837               | 273.042.848.837               |
| Công trình nhà xưởng                                                         | 86.901.386.845                | 86.901.386.845                |
| Máy móc, thiết bị                                                            | 182.739.903.744               | 182.739.903.744               |
| Lãi vay được vốn hóa                                                         | 3.401.558.248                 | 3.401.558.248                 |
| Công trình Khu bồn dầu làm mát phục vụ dây chuyền sản xuất máy biến áp       | 885.311.111                   | -                             |
| Máy móc, thiết bị                                                            | 885.311.111                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>273.928.159.948</b>        | <b>273.042.848.837</b>        |

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

##### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

(i) Đây là các tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA". Theo yêu cầu, nhà sản xuất MBA 220kV bắt buộc phải có Chứng chỉ ASTA – Intertek/Vương quốc Anh được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập thuộc Hiệp hội thử nghiệm ngắn mạch STL. Tiêu chuẩn này là điều kiện tiên quyết để MBA này được phép vận hành trên lưới điện Việt Nam. Trong năm 2023, dự án vẫn đang trong giai đoạn đưa máy đi thử nghiệm. Do chưa nhận được chứng chỉ chính thức nên Công ty vẫn xác định dự án chưa hoàn thành. Ban Giám đốc tin tưởng rằng trong năm 2024 dự án này sẽ nhận được chứng chỉ trên để nhà máy chính thức đi vào sử dụng và vận hành.

Công ty đã thế chấp một số tài sản thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 137.986.620.875 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị tài sản thế chấp thuộc Dự án tại ngày 01/01/2023 là 131.590.545.747 VND).

##### 4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>              | <b>29.474.725.440</b>         | <b>38.944.977.328</b>         |
| Công ty CP TAS                             | 29.474.725.440                | 38.944.977.328                |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                 | <b>109.076.911.636</b>        | <b>122.700.814.442</b>        |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP | 39.201.320.000                | 38.754.200.000                |
| Công ty CP GSES                            | 23.840.993.280                | 2.288.040.535                 |
| Công ty CP Ngô Han                         | 11.753.948.745                | 679.476.190                   |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | 8.201.408.600                 | 20.727.482.950                |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hà            | 3.354.876.800                 | 11.750.262.920                |
| Công ty CP Thương mại Phước Vy             | -                             | 10.936.719.360                |
| Các đối tượng khác                         | 22.724.364.211                | 37.564.632.487                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>138.551.637.076</b>        | <b>161.645.791.770</b>        |

##### 4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                  | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH    |                               |                               |
| - Ban Quản lý Dự án Điện lực miền Nam            | 9.420.770.605                 | 9.693.303.354                 |
| Công ty CP Biên Hòa - Thành Long                 | 8.010.000.000                 | 8.010.000.000                 |
| Công ty Điện lực Vĩnh Long                       | 3.730.020.000                 | -                             |
| Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ      |                               |                               |
| Thông tin                                        | 3.676.000.000                 | -                             |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai               | 3.434.181.818                 | -                             |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO | 3.039.800.000                 | 3.039.800.000                 |
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                   | -                             | 5.566.339.830                 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương              |                               |                               |
| - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                 | -                             | 2.924.074.074                 |
| Các khách hàng khác                              | 2.208.133.000                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>33.518.905.423</b>         | <b>29.233.517.258</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

|                                      | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                    | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                      |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
|                                      | Số dư                      |                    | Tăng                  | Khấu trừ              | Số dư                      |                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ              | 7.498.269.198              |                    | 22.797.339.720        | 27.654.813.537        | 2.640.795.381              |                      |
|                                      | Phải thu                   | Phải nộp           | Đã nộp/khấu trừ       | Phải nộp              | Phải thu                   | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra         | -                          | -                  | 27.654.813.537        | 27.654.813.537        | -                          | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                          | -                  | 4.352.545.405         | 4.352.545.405         | -                          | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                          | -                  | 406.452.770           | 406.452.770           | -                          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | -                          | 874.024.344        | 1.527.059.409         | 1.762.609.813         | -                          | 1.109.574.748        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | -                          | 89.330.350         | 1.924.880.731         | 1.883.342.048         | -                          | 47.791.667           |
| Thuế nhà thầu                        | -                          | -                  | 6.183.286             | 6.183.286             | -                          | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | -                          | -                  | 185.797.668           | 185.797.668           | -                          | -                    |
| Các loại thuế và các khoản khác      | -                          | -                  | 69.666.668            | 69.666.668            | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | -                          | <b>963.354.694</b> | <b>36.127.399.474</b> | <b>36.321.411.195</b> | -                          | <b>1.157.366.415</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

|                                         | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                               |                               |
| Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i) | 2.640.000.000                 | 2.640.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.640.000.000</b>          | <b>2.640.000.000</b>          |
| <b>Dài hạn</b>                          |                               |                               |
| Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng     | -                             | 660.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>-</b>                      | <b>660.000.000</b>            |

(i) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐ/VEE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT 10%).

**4.14 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>     | <b>70.432.760</b>             | <b>70.002.980</b>             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 70.432.760                    | 70.002.980                    |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>        | <b>692.597.372</b>            | <b>816.228.684</b>            |
| Kinh phí công đoàn                | -                             | 64.044.084                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 32.529.000                    | 86.000.000                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 660.068.372                   | 666.184.600                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>763.030.132</b>            | <b>886.231.664</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.15 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                              | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                        | Trong năm<br>VND       |                        | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                        |
|----------------------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn                                 | 158.723.156.815            | 158.723.156.815        | 276.941.392.491        | 326.050.381.563        | 109.614.167.743            | 109.614.167.743        |
| <i>Bên liên quan</i>                         | 57.700.000.000             | 57.700.000.000         | 10.000.000.000         | 59.200.000.000         | 8.500.000.000              | 8.500.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Giang (i)                     | 57.700.000.000             | 57.700.000.000         | 10.000.000.000         | 59.200.000.000         | 8.500.000.000              | 8.500.000.000          |
| <i>Bên thứ ba</i>                            | 101.023.156.815            | 101.023.156.815        | 266.941.392.491        | 266.850.381.563        | 101.114.167.743            | 101.114.167.743        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          |                            |                        |                        |                        |                            |                        |
| - Chi nhánh Cẩm Phả (ii)                     | 35.857.169.780             | 35.857.169.780         | 155.010.451.227        | 116.712.966.959        | 74.154.654.048             | 74.154.654.048         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |                            |                        |                        |                        |                            |                        |
| - Chi nhánh Cẩm Phả (iii)                    | 65.165.987.035             | 65.165.987.035         | 100.901.738.878        | 147.329.782.945        | 18.737.942.968             | 18.737.942.968         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         |                            |                        |                        |                        |                            |                        |
| - Chi nhánh Đông Quảng Ninh (iv)             | -                          | -                      | 11.029.202.386         | 2.807.631.659          | 8.221.570.727              | 8.221.570.727          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>158.723.156.815</b>     | <b>158.723.156.815</b> | <b>276.941.392.491</b> | <b>326.050.381.563</b> | <b>109.614.167.743</b>     | <b>109.614.167.743</b> |

  

|                                      | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                       | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 31/12/2023<br>VND |                       |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn                          | 78.567.645.141             | 78.567.645.141        | 15.000.000.000        | 18.567.645.141        | 75.000.000.000             | 75.000.000.000        |
| <i>Bên liên quan</i>                 | 60.000.000.000             | 60.000.000.000        | 15.000.000.000        | -                     | 75.000.000.000             | 75.000.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Giang (v)             | 60.000.000.000             | 60.000.000.000        | 15.000.000.000        | -                     | 75.000.000.000             | 75.000.000.000        |
| <i>Bên thứ ba</i>                    | 18.567.645.141             | 18.567.645.141        | -                     | 18.567.645.141        | -                          | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam |                            |                       |                       |                       |                            |                       |
| - Chi nhánh Quảng Ninh               | 18.567.645.141             | 18.567.645.141        | -                     | 18.567.645.141        | -                          | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>78.567.645.141</b>      | <b>78.567.645.141</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>18.567.645.141</b> | <b>75.000.000.000</b>      | <b>75.000.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

| Bên cho vay                                                            | Hợp đồng/<br>Hợp đồng sửa đổi                                       | Số tiền vay<br>/Hạn mức vay<br>(VND) | Lãi suất                                                  | Thời<br>hạn vay                                                   | Mục đích vay                                               | Tài sản<br>thế chấp                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i) Ông Nguyễn Văn Giang                                               | Hợp đồng số 201A/2023/TBĐCP ngày 29/8/2023                          | 10 tỷ                                | 5,5%/năm                                                  | 06 tháng                                                          | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có tài sản thế chấp                                                                                                                                                                                                    |
| (ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả           | Hợp đồng vay số 806005239161/2022-HEVCHM/NHCT302-TBĐ ngày 26/8/2022 | 170 tỷ                               | Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân                  | Trả nợ theo ngày ghi trên Giấy nhận nợ                            | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Hệ thống thử nghiệm máy biến áp 220kV, 3 pha công suất đến 300 MVA và máy biến áp một pha công suất đến 150 MVA thuộc dự án "Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Thạch, tỉnh Quảng Ninh" |
| (iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | Hợp đồng số 01/2022/482357/HĐT D ngày 04/10/2022                    | 220 tỷ                               | Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C                 | Cầu trục dầm đôi 140/16 tấn CT2D-140/16T, lò sấy chân không làm nóng bằng hơi dầu 400kW và lò sấy chân không làm nóng bằng dầu 195kW                                                                                         |
| (iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Quảng Ninh  | Hợp đồng số 01/2023/DQN/TBĐ/CTD ngày 19/6/2023                      | 90 tỷ                                | Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C                 | Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 919964 và số CĐ 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả              |

Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, Quyền đòi nợ các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, 03 Máy móc thiết bị gồm 01 máy quần dây trục ngang 10 tấn HWPP10, 01 máy quần dây trục đứng 10 tấn VPPM10, 01 máy quần dây trục đứng 20 tấn VPPD20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

| Bên cho vay                 | Hợp đồng/<br>Hợp đồng sửa đổi                                                                                     | Số tiền vay<br>/Hạn mức vay<br>(VND) | Lãi suất                       | Thời<br>hạn vay                                             | Mục đích vay                                                                                                                     | Tài sản<br>thế chấp       |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| (v) Ông Nguyễn<br>Văn Giang | Hợp đồng vay vốn số<br>03/2021/TBĐCP ngày<br>30/3/2021<br>Phụ lục gia hạn số<br>148A/2023/TBĐCP ngày<br>20/3/2023 | 60 tỷ                                | 9%/năm (từ<br>ngày ký phụ lục) | 24 tháng (kể từ<br>ngày 02/4/2023<br>đến ngày<br>02/4/2025) | Thực hiện dự án xây<br>dựng nhà xưởng, mua<br>sắm thiết bị, máy móc,<br>cho dự án khu xưởng<br>sản xuất chế tạo thiết<br>bị điện | Không có tài sản thế chấp |
|                             | Hợp đồng vay vốn số<br>06.01/2023/TBĐCP ngày<br>06/01/2023                                                        | 15 tỷ                                | 9%/năm                         | 36 tháng                                                    | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh                                                                 | Không có tài sản thế chấp |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.16 Dự phòng phải trả**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                               |                               |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 4.950.177.339                 | 6.416.952.854                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.950.177.339</b>          | <b>6.416.952.854</b>          |
| <b>Dài hạn</b>             |                               |                               |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 2.093.083.645                 | 7.202.538.718                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.093.083.645</b>          | <b>7.202.538.718</b>          |

**4.17 Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

|                                        | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ còn lại đầu năm                    | 14.976.762.871        | 14.976.762.871        |
| Trích quỹ trong năm                    | 545.548.429           | -                     |
| Chi quỹ trong năm                      | (481.177.180)         | -                     |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>15.041.134.120</b> | <b>14.976.762.871</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.18 Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                                | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND         |
|-----------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2022                     | 176.983.350.000            | 10.095.019.545           | 101.892.285.570             | 4.805.287.348             | 49.580.845.617          | 343.356.788.080  |
| Lãi trong năm                           | -                          | -                        | -                           | -                         | 3.105.021.432           | 3.105.021.432    |
| Phân chia lợi nhuận 2021                | -                          | -                        | -                           | -                         | (26.547.502.500)        | (26.547.502.500) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển 2021        | -                          | -                        | -                           | 20.730.008.805            | (20.730.008.805)        | -                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021     | -                          | -                        | -                           | -                         | (2.303.334.312)         | (2.303.334.312)  |
| Tại ngày 31/12/2022                     | 176.983.350.000            | 10.095.019.545           | 101.892.285.570             | 25.535.296.153            | 3.105.021.432           | 317.610.972.700  |
| Tại ngày 01/01/2023                     | 176.983.350.000            | 10.095.019.545           | 101.892.285.570             | 25.535.296.153            | 3.105.021.432           | 317.610.972.700  |
| Lãi trong năm                           | -                          | -                        | -                           | -                         | 3.147.326.049           | 3.147.326.049    |
| Phân chia lợi nhuận 2022 (i)            | -                          | -                        | -                           | -                         | (2.654.750.250)         | (2.654.750.250)  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022 (i) | -                          | -                        | -                           | -                         | (427.412.246)           | (427.412.246)    |
| Tại ngày 31/12/2023                     | 176.983.350.000            | 10.095.019.545           | 101.892.285.570             | 25.535.296.153            | 3.170.184.985           | 317.676.136.253  |

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 170/2023/NQ-ĐHCD ngày 26/4/2023.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

##### 4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

##### 4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Tên cổ đông               | Số vốn đã góp          |            |                        |            |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                           | Tại ngày 31/12/2023    |            | Tại ngày 01/01/2023    |            |
|                           | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Bà Nguyễn Thị Nhung       | 62.229.740.000         | 35,16      | 62.229.740.000         | 35,16      |
| Ông Nguyễn Văn Giang (i)  | 57.575.730.000         | 32,53      | 57.269.930.000         | 32,36      |
| Ông Nguyễn Sơn Tùng       | 37.635.840.000         | 21,27      | 37.635.840.000         | 21,27      |
| Tập đoàn Công nghiệp Than |                        |            |                        |            |
| - Khoáng sản Việt Nam     | 7.951.770.000          | 4,49       | 7.951.770.000          | 4,49       |
| Các cổ đông khác          | 11.590.270.000         | 6,55       | 11.896.070.000         | 6,72       |
| <b>Cộng</b>               | <b>176.983.350.000</b> | <b>100</b> | <b>176.983.350.000</b> | <b>100</b> |

(i) Trong năm 2023, ông Nguyễn Văn Giang đã nhận chuyển nhượng 30.580 cổ phần từ ông Vũ Huy Hoàng với giá chuyển nhượng là 11.000 VND/cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cá nhân. Đầu tháng 01/2024, ông Nguyễn Văn Giang nhận chuyển nhượng cổ phần từ một số cổ đông khác và nâng tổng tỷ lệ vốn góp thành 32,78%.

##### 4.18.3 Cổ phiếu

|                                        | Tại ngày<br>31/12/2023<br>Cổ phiếu | Tại ngày<br>01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 17.698.335                         | 17.698.335                         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.698.335                         | 17.698.335                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 17.698.335                         | 17.698.335                         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 17.698.335                         | 17.698.335                         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 17.698.335                         | 17.698.335                         |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                             | 10.000                             |

##### 4.18.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                    | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 3.147.326.049   | 3.105.021.432   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                     | -               | (427.412.246)   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 17.698.335      | 17.698.335      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>              | <b>178</b>      | <b>151</b>      |

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

##### 4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                      | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>01/01/2023 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |                        |                        |
| - USD                | 1.465,08               | 10.023,68              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|                                     | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa  | 242.313.746.228        | 398.119.946.949        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp | 87.610.016.647         | 86.217.175.275         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>329.923.762.875</b> | <b>484.337.122.224</b> |

**5.2 Giá vốn hàng bán**

|                                            | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán    | 218.931.220.824        | 366.619.650.102        |
| Giá vốn của dịch vụ, xây lắp đã cung cấp   | 70.926.062.511         | 70.244.573.822         |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (191.037.277)          | (466.084.322)          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>289.666.246.058</b> | <b>436.398.139.602</b> |

**5.3 Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 15.229.656.003        | 15.022.029.238        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 121.945.785           | 290.230.099           |
| <b>Cộng</b>          | <b>15.351.601.788</b> | <b>15.312.259.337</b> |

**5.4 Chi phí bán hàng**

|                                          | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng               | 3.075.908.210        | 2.230.505.474         |
| Chi phí khấu hao tài sản                 | 812.893.932          | 806.821.475           |
| Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm (i) | -                    | 7.163.789.753         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 444.453.021          | 878.076.817           |
| Chi phí bán hàng khác                    | 3.295.646.957        | 3.000.045.889         |
| Hoa hồng môi giới                        | 101.838.570          | 939.703.144           |
| Chi phí tiếp khách                       | 872.280.763          | 784.328.999           |
| Chi phí khác                             | 2.321.527.624        | 1.276.013.746         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>7.628.902.120</b> | <b>14.079.239.408</b> |

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                               | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý     | 10.917.138.852        | 11.807.190.526        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 41.936.657            | 392.575.043           |
| Chi phí khấu hao tài sản      | 1.934.556.651         | 2.105.986.465         |
| Thuế và các khoản lệ phí      | 192.990.038           | 353.062.172           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.281.320.831         | 2.744.083.377         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 2.879.793.932         | 1.826.429.331         |
| Trích quỹ khoa học công nghệ  | 545.548.429           | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>18.793.285.390</b> | <b>19.229.326.914</b> |

**5.6 Thu nhập khác**

|                                      | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành (i)      | 6.416.952.854        | 4.576.375.297        |
| Tiền phạt thu được                   | -                    | 49.540.000           |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | 303.430.000          |
| Các khoản khác                       | 29.960.935           | 266.961.292          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.446.913.789</b> | <b>5.196.306.589</b> |

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

551/  
CỘNG  
HỢP  
TOÁN  
ÁI VI  
CHI I  
HÀ  
/ GIA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                                           | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                              | 4.909.935.862   | 4.479.045.776   |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận                       | 7.697.699.395   | 6.471.790.149   |
| Chi phí không được trừ                                    | 546.729.624     | 341.279.108     |
| Chi phí lãi vay không được trừ năm nay (i)                | 7.150.969.771   | 6.130.511.041   |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh                                  | 12.607.635.257  | 10.950.835.925  |
| Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế                    | 4.988.112.228   | 2.789.407.519   |
| Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm khoa học công nghệ | 7.619.523.029   | 8.161.428.406   |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm                     | 12.607.635.257  | 10.950.835.925  |
| Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi                 | 997.622.445     | 557.881.504     |
| Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi (ii)                  | 761.952.303     | 816.142.840     |
| Thuế TNDN ước tính trong năm                              | 1.759.574.748   | 1.374.024.344   |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước                | 3.035.065       | -               |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính                           | 1.762.609.813   | 1.374.024.344   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                | 874.024.344     | 969.714.337     |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                | (1.527.059.409) | (1.469.714.337) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm                               | 1.109.574.748   | 874.024.344     |

(i) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển vào các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị quyết 132/2020/NQ-CP ngày 17/11/2020. Chi tiết theo bảng dưới đây:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển đến năm | Lãi vay được chuyển | Lãi vay chưa chuyển tính đến ngày 01/01/2023 | Chuyển lãi vay trong năm | Lãi vay còn được chuyển đến ngày 31/12/2023 |
|---------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| 2022          | 2027                  | 6.130.511.041       | 6.130.511.041                                | -                        | 6.130.511.041                               |
| 2023          | 2028                  | 7.150.969.771       | -                                            | -                        | 7.150.969.771                               |
| Cộng          |                       | 13.281.480.812      | 6.130.511.041                                | -                        | 13.281.480.812                              |

(ii) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.16 "Thuế".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                         | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                                       | 27.400.010.410         | 31.438.370.700         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 220.383.796.367        | 338.983.265.191        |
| Trích lập chi phí dự phòng bảo hành                     | -                      | 7.163.789.753          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 12.622.621.557         | 15.209.694.428         |
| Thuế và các khoản lệ phí                                | 192.990.038            | 353.062.172            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 28.063.123.322         | 38.981.340.953         |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | (191.037.277)          | (466.084.322)          |
| Trích quỹ khoa học công nghệ                            | 545.548.429            | -                      |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 10.255.745.074         | 11.656.870.533         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>299.272.797.920</b> | <b>443.320.309.408</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan được xác định như dưới đây:

| Bên liên quan                                                            | Mối quan hệ                                    |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần TAS                                                      | Công ty có Giám đốc là cổ đông lớn của Công ty |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông |                                                |

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Mua hàng và dịch vụ**

|                      | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP TAS       | 26.930.608.600        | 29.137.633.620        |
| Mua nguyên vật liệu  | 26.930.608.600        | 29.137.633.620        |
| Ông Nguyễn Văn Giang | 600.000.000           | 600.000.000           |
| Thuê mặt bằng        | 600.000.000           | 600.000.000           |
| <b>Cộng</b>          | <b>27.530.608.600</b> | <b>29.737.633.620</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Vay và lãi vay**

|                      | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND |
|----------------------|------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Giang |                  |                 |
| Vay thêm             | 25.000.000.000   | 60.000.000.000  |
| Trả gốc vay          | (59.200.000.000) | (5.000.000.000) |
| Lãi vay              | 9.380.680.822    | 6.260.016.439   |
| Trả lãi vay          | (8.941.271.165)  | (7.096.385.480) |

**Chuyển nhượng cổ phần**

Xem chi tiết tại Thuyết minh 4.18 "Vốn chủ sở hữu".

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

|                                                 | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng thu nhập của Ban Giám đốc</b>           | <b>2.021.191.823</b> | <b>2.503.283.505</b> |
| Ông Vương Hải Sơn                               | 447.473.817          | 622.828.770          |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng (bổ nhiệm ngày 01/12/2022) | 297.531.905          | -                    |
| Ông Lê Anh Thúc                                 | 348.726.571          | 512.533.752          |
| Ông Phạm Văn Phụng                              | 345.122.363          | 502.776.079          |
| Ông Ngô Anh Tuấn                                | 290.372.285          | 303.272.123          |
| Ông Nguyễn Thành Sơn                            | 291.964.882          | 456.272.123          |
| Ông Đồng Văn Tùng (miễn nhiệm ngày 01/7/2022)   | -                    | 105.600.658          |

|                                                   |                    |                    |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>        | <b>715.800.000</b> | <b>772.800.000</b> |
| Ông Nguyễn Văn Giang                              | 464.500.000        | 479.000.000        |
| Ông Nguyễn Trọng Hùng (miễn nhiệm ngày 26/4/2023) | 21.400.000         | 76.200.000         |
| Ông Trần Tuấn Anh (bổ nhiệm ngày 26/4/2023)       | 46.300.000         | -                  |
| Ông Trần Văn Minh                                 | 61.200.000         | 50.800.000         |
| Ông Vương Hải Sơn                                 | 61.200.000         | 70.200.000         |
| Ông Bùi Kinh Đường                                | 61.200.000         | 74.200.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nhung (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)   | -                  | 22.400.000         |

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>2.736.991.823</b> | <b>3.276.083.505</b> |
|-------------|----------------------|----------------------|

**Thu nhập của Ban Kiểm soát**

|                                                 | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND    |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Bà Phạm Thị Lan                                 | 48.000.000        | 40.000.000         |
| Bà Lê Thị Kim Cúc                               | 25.200.000        | 33.800.000         |
| Bà Đinh Thị Thủy Thanh                          | 25.200.000        | 25.200.000         |
| Ông Phạm Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 28/4/2022) | -                 | 9.400.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>98.400.000</b> | <b>108.400.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác";
- Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

**6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát sinh từ năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



**Vương Hải Sơn**  
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

**Lê Ngọc Ánh**  
Kế toán trưởng

**Mai Thủy Dung**  
Người lập

